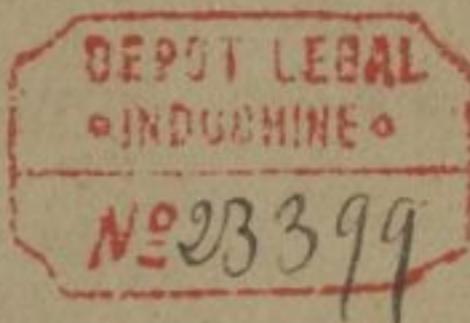


8°
INDO-CHINOIS
2367

**Manuel de Conversation
FRANÇAIS - ANNAMITE**



Đến nơi lép
T'noyé 2000
Hanoi 13.9.71
P. Tanday
S. 07

**SÁCH DẠY
NÓI TIẾNG TÂY**

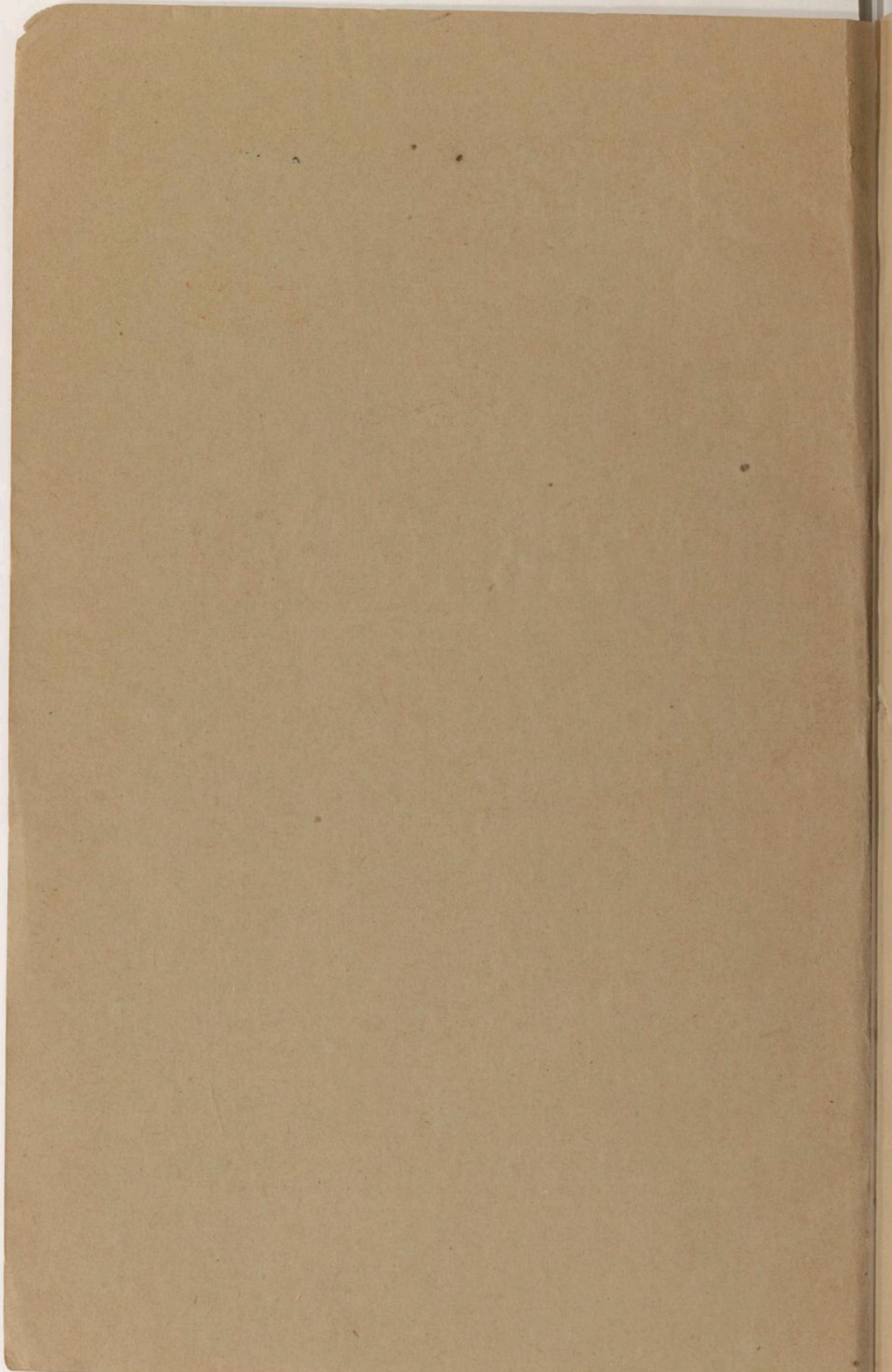
IN LẦN THỨ SÁU, CÓ SỬA ĐỒI
VÀ THÊM NHIỀU BÀI, ĐẦU
SÁCH LẠI PHỤ MỘT ĐOẠN

● DẠY VĂN TÂY ●

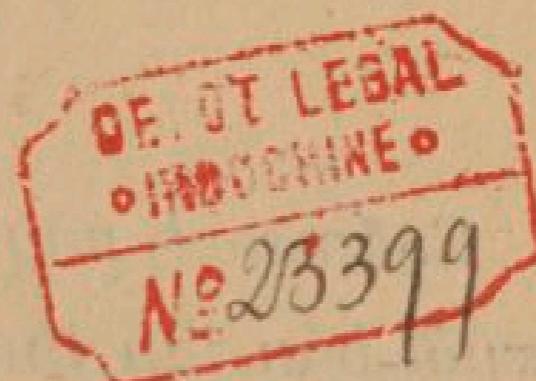
Gia ban : 0\$25

TÂN-DÂN XUẤT-BẢN

in tai nhà in Tân - Dân - HANOI



**Manuel de Conversation
FRANCO - ANNAMITE**



SÁCH DẠY

NÓI TIẾNG TÂY

IN LẦN THỨ SÁU, CÓ SỬA ĐỒI
VÀ THÊM NHIỀU BÀI, ĐẦU
SÁCH LẠI PHỤ MỘT ĐOẠN

● DẠY VĂN TÂY ●

Gia ban : 0\$25

TÂN-DÂN XUẤT-BẢN

in tai nhà in Tân - Dân - HANOI

8° Indoch.
2367

VÀI LỜI VỀ LẦN IN THỨ BA

Cuốn sách này đã được hoan-nghênh, ngay từ khi mới xuất-bản lần thứ nhất. Phàm những người ít học, muốn học nói tiếng tây, đều lấy cuốn này làm một cuốn sách thiết-ý-ếu.

Người làm sách cùng nhà xuất-bản đã nhận được nhiều thư ngợi-khen, rất lấy làm mừng lắm : mừng rằng đã làm được một việc có ích. Nhưng chính vì thế mà tác-giả đã lưu-tâm xét-nghiệm, để sửa đổi thêm bớt cho cuốn sách này ngày một hoàn-toàn.

Lần in thứ ba này đã sửa rất kỹ, thêm nhiều bài nói chuyện, nhiều bài tiếng một. Lại phụ thêm một đoạn « Dạy văn tây », cho những người mới thông quốc-ngữ đã dùng ngay « Sách dạy nói tiếng tây » của chúng tôi.

Xin chờ lân với những sách tương-tự, bắt chước sách này mà làm ra.

Phà-thành, ngày thu năm Mậu-Thìn
TÔ-MỌNG-LÊ

PHẦN PHỤ ĐẦU SÁCH

DẠY VĂN TÂY

Những người muốn học văn tây, ai cũng đã thông quốc-ngữ. Văn tây phần nhiều giống văn quốc-ngữ, muốn dạy cho chóng biết văn tây, chỉ nên dạy rõ những chỗ văn tây khác văn quốc-ngữ mà thôi. Như thế vừa không tốn công, mà rất chóng biết. Tác-giả soạn bài dạy văn tây này, chính theo cái ý-nghĩ ấy, các bạn đọc-giả cứ học kỹ mấy trang sau đây, tự-khắc đọc được chữ tây vậy.

CHỮ ÂM ĐƠN

A (đọc: a) ví-dụ : ma, la, tas, pa-pa, a-na-nas (1)

À (đọc: a, đọc dài ra một chút) ví-dụ : pâte, (đọc: pa-a-tơ.)

E (đọc: ø) ví-dụ : je, le, se, pe, ve, ne.

È (đọc: e) ví-dụ : nè, dè, pè-re, mè-re, mè-ne.

É (đọc: ê) ví-dụ : vé, ké, mé, é-té, dé-dé.

I (đọc: i) ví-dụ : ti, ni, ici, vi-de, pe-ti-te.

O (đọc: ô) ví-dụ : mo, bo, to-to, lot (1) zé-ro.

Ù (đọc: uy, chún miệng mà đọc, như khi chún miệng đọc: suy) ví-dụ : du, lu, vu, tù, tê-tu.

(1) Những chữ s, t, ở cuối chữ âm, không cần để ý đến, nghĩa là cứ đọc như không có chữ s, chữ t ấy vậy.

CHŪ' ÂM KÉP

Eu (đọc: o) ví-dụ : che-veu, ne-veu, veu-ve, jeu-di.

Œu (đọc: o) ví-dụ : vœu, bœuf, l'œuf.

Ou (đọc: u) ví-dụ : fou, jou-jou, pou, lou-lou.

An (đọc: ăng) ví-dụ: an, an-tan, van, ma-man.

En (đọc: ăng) ví-dụ: en, m'en, vent, va-t'en.

In (đọc: anh) ví-dụ: vin, fin, ma-lin, ma-tin.

On (đọc: ông) ví-dụ: son, mon, mou-ton, me-lon.

Un (đọc: oong) ví-dụ: lun-di, cha-cun.

Ain (đọc: anh) ví-dụ: nain, main, pain, gain.

Aim (đọc: anh) ví-dụ: faim, daim.

Ein (đọc: anh) ví-dụ: rein, sein, teint.

Ai, ait, ais (đều đọc: ê) ví-dụ: j'ai rai-son, fait, j'ai-me-rai, ai-mait, j'ai-mais, j'ai-me-rais.

Ei, es, er, et (đều đọc: ê) ví-dụ: ba-lei-ne, les, mes, des, ver-re, ser-re, gi-let, pou-let.

Er, ez (cuối câu), (đều đọc: ê) ví-dụ: ni-er, ai-mer, ve-nez, le nez.

Au, eau (đều đọc: ô) ví-dụ: au-to, l'eau, saut, cha-peau, la peau.

Ia (đọc: i-a) ví-dụ: ria, nia, pia-no.

Io (đọc: i-ô) ví-dụ: vio, mio, pio-che.

Iu (đọc: i-uy, chún miệng mà đọc: uy) ví-dụ : miu, riu, piu, iu-le.

Ien (đọc : *i-ăng*) ví-dụ : mien, tien, rien, sien.

Ieu (đọc : *i-ɔ̃*) ví-dụ : dieu, vieux, mieux.

Ui (đọc : *uy-i*, chún miệng mà đọc *uy*) ví-dụ : lui, tui-le, sui-va, lui-re.

Oi (đọc : *oa*) ví-dụ : loi, foi, moi, toi.

Ouen (đọc : *u-ăng*) ví dụ : Rouen.

Oin (đọc : *o-anh*) ví-dụ : loin, moins, coin.

Œil (đọc : *ɔi*) ví-dụ : l'œil.

Eil (đọc : *ây*) ví-dụ : la cor-beil-le, je vei-le.

Ail (đọc : *ay*) ví-dụ : pail-le (đọc : *pay-ɔ̃*), vail-le.

Ille (đọc : *i-ɔ̃*) ví-dụ : feu-ille (đọc : *phɔ̃-i-ɔ̃*), bille.

Euil (đọc : *ɔi*) ví-dụ : fau-teuil (đọc : *phô-toi*).

CHŪ' CÂM

D (đọc : *dê*) ví-dụ : de (đọc ; *dɔ̃*), da, du, di, dé.

F (đọc : *e-phɔ̃*, *phɔ̃* đọc nhẹ chỉ có hơi mà thôi) ví-dụ : fi (đọc : *phi*), fa, fe, fu, fo.

Z (đọc : *dét*) ví-dụ : za (đọc : *da*) ze, zu, ga-ze, zo-ne, zè-le.

J (đọc : *di*, *uốn lưõi*) ví-dụ : je, (đọc : *dɔ̃*, *uốn lưõi*), ja, ju, ji.

W (đứng một mình thi đọc : *vê-đúp*. — ghép thành văn thi đọc : *u*) ví-dụ : wa đọc : *u-a*, có khi đọc như *v* : wagon đọc : *va-gông* — wa (đọc : *u-a*) wo, (đọc : *u-ô*).

Ge (đọc như *j*) ví-dụ : ge (đọc : *dɔ*, uốn lưỡi), gěa, (đọc : *da*, uốn lưỡi) geon, pi-geon.

Ch (đọc như *s*, uốn lưỡi) ví-dụ : cha (đọc *sa*, uốn lưỡi), chi, cho, chat, chat-te.

Gn (đọc như : *nh*) ví-dụ : ligne (đọc : *li-nhɔ*), gna, gnu, gno, gni, li-gni-te.

Gu (đọc như *g*) ví-dụ : gua (đọc: *ga*), gue, gu, gui.

Bl ví-dụ : bla (đọc: *bờ-la*, đọc nhanh), blé, blo, blu, bli.

Cl ví-dụ : clé (đọc: *cờ-lê*, đọc nhanh), clé, clo, clè, clu.

Fl ví-dụ : flo (đọc : *phờ-lô*, đọc nhanh), fli, flo, flé, flu.

Gl ví-dụ : gla (đọc: *gờ-la*, đọc nhanh), glu, gli, glè, glé.

Pl ví-dụ : pli (đọc : *pờ-li*, đọc nhanh), pla, plu, ple, plé.

Qu (đọc như *c*) ví-dụ : qua (đọc: *ca*), que, qui, pi-qua.

Br ví-dụ : bra (đọc : *bờ-ra*, đọc nhanh), bru, bri, bro, bre.

Cr ví-dụ : cri (đọc: *cờ-ri*, đọc nhanh), cru, cra, cre, crè.

Dr ví-dụ: dra (đọc: *đờ-ra*, đọc nhanh), dru, dre, dri, dré.

Fr ví-dụ: fri (đọc: *phờ-ri*, đọc nhanh), fra, fru, fre, fré.

Gr ví-dụ: grè (đọc: *gờ-re*, đọc nhanh), gri, gré, gra, gru.

Pr ví-dụ: pré (đọc: *pờ-ré*, đọc nhanh), pra, pru, pri, pre.

Tr ví-dụ: tri (đọc: *tờ-ri*, đọc nhanh), tra, tre, tru, très, trop.

Vr ví-dụ: vra (đọc: *vờ-ra*, đọc nhanh), vrè, vri, vru, vre, vré.



Bảng chữ cái

a	b	c	d	e
f	g	h	i	j
k	l	m	n	o
p	q	r	s	t
u	v	x	y	z

MANUEL DE CONVERSATION

FRANÇAIS – ANNAMITE

Les jours

Dimanche
Lundi
Mardi
Mercredi
Jeudi
Vendredi
Samedi
Jour férié
Jour de congé



Ngày

Chủ nhật
Thứ hai
Thứ ba
Thứ tư
Thứ năm
Thứ sáu
Thứ bảy
Ngày lễ
Ngày nghỉ



Les mois

Janvier
Février
Mars
Avril
Mai
Juin
Juillet
Août
Septembre
Octobre
Novembre
Décembre

Tháng

Tháng giêng
Tháng hai
Tháng ba
Tháng tư
Tháng năm
Tháng sáu
Tháng bảy
Tháng tám
Tháng chín
Tháng mười
Tháng một
Tháng chạp

Les saisons

Le printemps

L'été

L'automne

L'hiver



Mùa

Mùa xuân

Mùa hạ

Mùa thu

Mùa đông



Les temps

Un siècle

Une année, un an

L'année passée

L'année prochaine

Un mois

Une semaine

Un jour, une journée

Une heure

Une demi-heure

Un quart d'heure

Une heure et demie

Une minute

Une seconde

Le matin

La matinée

Midi

L'après-midi

Le soir

La soirée

Thời giờ

Một thế-kỷ

Một năm

Năm ngoại

Sang năm

Một tháng

Một tuần lễ

Một ngày

Một giờ

Nửa giờ

Một khắc

Một giờ rưỡi

Một phút

Một giây

Buổi sáng

Buổi sáng

Trưa

Buổi chiều

Chiều tối

Buổi chiều, buổi tối

La nuit
Minuit
Aujourd'hui
Hier
Avant-hier
Demain
Après-demain
Le lendemain
La veille

Đêm
Nửa đêm
Hôm nay
Hôm qua
Hôm kia
Ngày mai
Ngày kia
Hôm sau
Hôm trước

⌚

⌚

Nombre

Un chiffre
Un numéro
Une fraction
Une addition
Une soustraction
Une multiplication
Une division
Un
Deux
Trois
Quatre
Cinq
Six
Sept
Huit
Neuf
Dix

Số mục

Một con số
Một số
Một phần lẻ
Tính cộng
Tính trừ
Tính nhân
Tính chia
Một
Hai
Ba
Bốn
Năm
Sáu
Bảy
Tám
Chín
Mười

Onze	Mười một
Douze	Mười hai
Treize	Mười ba
Quatorze	Mười bốn
Quinze	Mười lăm
Seize	Mười sáu
Dix-sept	Mười bảy
Dix-huit	Mười tám
Dix-neuf	Mười chín
Vingt	Hai mươi
Vingt-et-un	Hai mươi một
Vingt-deux	Hai mươi hai
Vingt-trois	Hai mươi ba
Trente	Ba mươi
Quarante	Bốn mươi
Cinquante	Năm mươi
Soixante	Sáu mươi
Soixante-dix	Bảy mươi
Soixante-onze	Bảy mươi một
Soixante-douze	Bảy mươi hai
Quatre-vingts	Tám mươi
Quatre-vingt-dix	Chín mươi
Cent	Một trăm
Six cents	Sáu trăm
Six cent vingt	Sáu trăm hai mươi
Mille	Một nghìn
Deux mille	Hai nghìn
Dix mille	Một vạn

Cent mille	Một úc
Cinq cent mille	Năm úc
Un million	Một triệu
Le premier	Thứ nhất
Le second, deuxième	Thứ nhì
Le troisième	Thứ ba
Le quatrième	Thứ tư
Le cinquième	Thứ năm
Le sixième	Thứ sáu
Le septième	Thứ bảy
Le huitième	Thứ tám
Le neuvième	Thứ chín
Le dixième	Thứ mười
Le onzième	Thứ mười một
Le douzième	Thứ mười hai
Le treizième	Thứ mười ba
Le quatorzième	Thứ mười bốn
Le quinzième	Thứ mười lăm
Le seizième	Thứ mười sáu
Le dix-septième	Thứ mười bảy
Le dix-huitième	Thứ mười tám
Le dix-neuvième	Thứ mười chín
Le vingtième	Thứ hai mươi
Le vingt-et-unième	Thứ hai mươi một
Le vingt-deuxième	Thứ hai mươi hai
Le trentième	Thứ ba mươi
Le quarantième	Thứ bốn mươi
Le cinquantième	Thứ năm mươi

Le soixantième	Thứ sáu mươi
Le soixante-dixième	Thứ bảy mươi
Le quatre-vingtième	Thứ tám mươi
Le quatre-vingt-dixième	Thứ chín mươi
Le centième	Thứ một trăm
Le millième	Thứ một nghìn
La moitié	Nửa
Le tiers	Phần ba
Le quart	Phần tư
Les trois quarts	Ba phần tư
Les deux tiers	Hai phần ba
Une paire, un couple	Một đôi, một cặp
Une douzaine	Một tá
Une demi-douzaine	Nửa tá
Une douzaine et demie	Tá rưỡi
Une grosse, douze douzaines	Mười hai tá
Une soixantaine	Sáu chục
Une centaine, un cent	Một trăm
Un millier	Một nghìn
Le double	Gấp đôi
Le triple	Gấp ba
Le quadruple	Gấp tư
Une fois	Một lần
Deux fois	Hai lần
Dix fois	Mười lần
Cent fois	Trăm lần
Mille fois	Nghìn lần

L'homme ; les diverses
parties du corps humain

L'abdomen
L'aisselle
Laine
La barbe
Les moustaches
La bouche
Les bras
Le cerveau
La chair
Les cheveux
Les cils
Le cœur
La colonne vertébrale
Une côte
Le cou
Le coude
La cuisse
Les dents
Les doigts
Le dos
L'épaule
L'estomac
La face
Le foie
Le front
Les gencives

Người ; các phần trong
thân-th체 người ta

Bụng
Nách
Háng
Râu
Râu mép
Miệng
Cánh tay
Óc (não)
Thịt
Tóc
Lông mi
Trái tim
Bộ xương sống
Xương sườn
Cột
Khuỷu tay
Đùi
Răng
Ngón tay
Lưng
Vai
Dạ dày (vị)
Mặt
Gan
Trán
Lợi

Le genou	Đầu gối
La gorge	Cổ họng, họng
Le gosier	Cổ họng, họng
La graisse	Mỡ
La jambe	Đùi
Les joues	Má
Le lait	Sữa
La langue	Lưỡi
Les larmes	Nước mắt
Les lèvres	Môi
Les mâchoires	Hàm răng
La main	Bàn tay
Les membres	Chi-thète
Le menton	Cằm
La moelle	Tỷ
Les muscles	Bắp thịt
La narine	Lỗ mũi
Les nerfs	Dây thần-kinh
Le nez	Mũi
La nuque	Gáy
L'œil, les yeux	Mắt
Les ongles	Móng tay
Les oreilles	Tai
Les os	Xương
Les paupières	Mi mắt
La peau	Da, bi-phu
Le pied	Chân
La plante de pied	Bàn chân

Le poignet
Le poing
La poitrine
Le pouce
Les poumons
La rate
Les reins
La salive
Le sang
Les sourcils
Le squelette
La sueur
Le talon
Les tempes
La tête
Le tronc
Le ventre
Le visage

Cô tay
Nắm tay
Ngực
Ngón tay cái
Phổi
Ti
Thận
Nước bọt
Máu
Lông mày
Bộ xương
Mồ-hôi
Gót chân
Thái-dương
Đầu
Thân người
Bụng
Mặt

Qualités et défauts;
Vertus et vices

L'activité
L'affection
L'affliction
L'ambition
L'amitié
L'amour
L'avarice
La bienfaisance

Nết tốt và tật xấu;
Đức-tính và liệt-tính

Sự hoạt-động
Cảm-tình, sự quyến-luyến
Sự ưu sầu
Lòng xa-vọng
Tinh hữu-ái
Ái-tinh
Sự biền-lận, keo-kiệt
Sự từ-thiện

La bonté	Sự tử-tế
Le chagrin	Sự lo buồn
La colère	Sự giận-dữ
La conduite	Hạnh-kiềm
La conscience	Lưỡng-tâm
Le courage	Sự dũng-cảm
La crainte	Sự sợ-hãi
La cruauté	Sự hung-ác
La cupidité	Sự tham-dục
Le découragement	Sự thất-vọng, ngã lòng
Le désir	Sự muốn
La désobéissance	Sự không vâng lời
La douceur	Sự ôn-hòa
L'effort	Sự cỗ-gắng
L'égoïsme	Lòng ích-kỷ
L'équité	Sự công-bằng
L'exactitude	Sự đúng-mực
La franchise	Sự tín-thực
La gaieté	Sự vui-vẻ
La gourmandise	Sự tham ăn
L'habileté	Sự khôn-khéo
L'ignorance	Sự dốt-nát
L'impolitesse	Sự vô lẽ
L'imprudence	Sự bất-cần
L'ingratitude	Sự bội-bạc
L'intelligence	Trí-tuệ
La jalousie	Lòng ghen-ghét
La malpropreté	Sự bẩn-thỉu

La méchanceté
Le mensonge
La modestie
La négligence
L'obéissance
L'orgueil
La paresse
La persévérance
La pitié
La politesse
La propreté
La reconnaissance
La stupidité
La tempérance
La vanité
La volonté

Sự hung-ác
Sự nói dối
Tính nhũn-nhặn
Sự trễ-nải
Sự phục-tòng
Tính kiêu-ngạo
Sự lười biếng
Sự kiên-nhẫn
Lòng thương
Lễ-mạo
Sự thanh-khiết
Lòng biêt ơn
Sự ngu-độn
Tiết-chẽ, tiết-dục
Sự khoa-trương
Chí-ý, nguyện-dục



La famille

Le père
La mère
L'enfant
Le mari, l'époux
La femme, l'épouse
Le frère
La sœur
Le fils
La fille
Le grand père paternel
Le grand père maternel

Cha
Mẹ
Con
Chồng
Vợ
Anh em
Chị em
Con trai (con trai)
Con gái
Ông nội
Ông ngoại

Gia-tộc 家族

La grānd'mère paternelle	Bà nội
La grand'mère maternelle	Bà ngoại
Les parents	Họ hàng
L'oncle paternel	Bác
L'oncle maternel	Cậu
La tante paternelle	Cô
La tante maternelle	Mợ
Le neveu	Cháu gai (trai)
La nièce	Cháu gái
Le cousin	Anh em họ
La cousine	Chị em họ
Le beau-père	Nhạc-phụ (bố vợ)
La belle-mère	Nhạc-mẫu (mẹ vợ)
Le gendre	Con rể
La bru	Con dâu
Le mari	Chồng
La femme	Vợ
Le fiancé	Vị-hôn-phu
La fiancée	Vị-hôn-thê
La belle sœur	Chị em dâu
Le beau frère	Anh em rể
La petit fille	Cháu gái
Le petit fils	Cháu gai
Le mariage	Sự hôn-nhân
Veuf	Góa vợ
Veuve	Góa chồng
L'héritage	Gia-tài

La maison

Le plan
Les fondations
Le rez-de-chaussée
L'étage
L'escalier
La façade
Le balcon
Le toit
Le salon
La salle à manger
La chambre à coucher
La cuisine
Le cabinet de toilette
La cheminée
La serrure
La brique
La tuile
Le mortier
Le sable
La chaux
Le ciment
La fenêtre
La porte
La persienne
Le plafond
Le marteau
La scie

Nhà

Kiều nhà
Móng nhà
Nhà dưới
Gác
Thang gác
Mặt đằng trước nhà
Bao lớn
Mái nhà
Phòng khách
Phòng ăn
Phòng ngủ
Bếp
Phòng rửa mặt
Lò sưởi
Khóa
Viên gạch
Viên ngói
Vôi hồ
Cát
Vôi
Vôi si-mo
Cửa sổ
Cửa ra vào
Cửa chớp
Trần nhà
Cái búa
Cái cưa

La truelle

⌚

Les meubles

La table

L'armoire

Le buffet

Le fauteuil

Le canapé

La chaise

Le tabouret

La glace

La pendule

Le bureau

La bibliothèque

Le lit

Le matelas

La couverture

L'oreiller

Le traversin

La lampe

La cuvette

Les allumettes

Cuiller

Couteau

Fourchette

La serviette

La nappe

Un verre

La bouteille

Cái bay

⌚

Đồ-đạc

Cái bàn

Cái tủ

Tủ cốc, tủ bát

Ghế bánh

Ghế trường

Ghế

Ghế đầu

Gương soi

Đồng-hồ treo

Bàn giấy

Tủ sách

Giường nằm

Đệm

Chăn

Gối

Gối dài

Đèn

Chậu

Diêm

Thia

Dao

Dĩa

Khăn ăn

Khăn giải bàn

Cốc

Chai

Le bouchon
Un tire-bouchon



La nourriture

Le déjeuner
Le dîner

Le souper

Un mets

Un aliment

La soupe

Le dessert

Le riz

Le pain

Un œuf

La viande

Le sel

Le poivre

L'huile

Le vinaigre

La saumure

Le sucre

L'eau

Le vin

La bière

Le thé

Le café

Le lait

Le gâteau

Nút chai
Cái mở nút chai



Lương-thực

Bữa ăn sáng

Bữa ăn trưa hay

[bữa ăn chiều]

Bữa ăn chiều

Món ăn

Đồ ăn

Món súp

Đồ tráng miệng

Cơm

Bánh mì

Trứng

Thịt

Muối

Hạt tiêu

Dầu

Dấm

Nước mắm

Đường

Nước

Rượu nho, rượu vang

Rượu bia

Nước chè

Nước cà-phê

Sữa

Bánh ngọt

Les fruits
La glace
Les légumes
Les haricots
Le choux
Les choux-fleurs
La salade

⌚

Le vêtement

Un habit
Une chemise
Une robe
Un pantalon
La ceinture
Le pardessus
Le manche
La poche
Une chaussette
Un bas
Une jarretière
Les gants
Le caleçon
Les souliers
Les bottines
Un sabot
Un chapeau
Épingle
Aiguille
Fil

Quả
Nước dá
Rau
Đậu
Bắp cải
Súp-lơ
Rau sống

⌚

Y-phục

Áo
Áo lót minh
Áo dài
Quần
Thắt lưng
Áo ba-đờ-suy
Tay áo
Túi áo
Bít tất
Bít tất dài
Nịt bít tất
Bít tất tay
Quần đùi
Giày không cổ
Giày có cổ
Guốc
Mũ, nón
Đanh ghim
Kim
Chỉ

Bouton
Malle
Parapluie
Montre
Drap
Toile
Coton
Satin
Velours
Cuir



La campagne et la ville

Un village
La route
Un fossé
Un étang
Un lac
Le jardin
La haie
La prairie
L'herbe
L'arbre
La fleur
Les feuilles
La boue
La pierre



La ville
La gare

Khuy
Hòm
Ô
Đồng-hồ
Da
Vải
Vải bông
Sa-tin
Nhung
Da



Thôn-quê và thành-thị

Làng
Đường cái
Hố, rãnh
Ao
Hồ
Vườn
Hàng rào
Cánh đồng cỏ
Cỏ
Cây
Hoa
Lá
Bùn
Đá



Thành-phố
Nhà ga

Le théâtre	Nhà hát
La cathédrale	Nhà thờ
L'église	Nhà thờ
La poste	Nhà dây thép, sở bưu-điện
Le musée	Nhà bảo-tàng
Le tribunal	Tòa-án
Le palais de justice	Tòa-án
L'hôpital	Nhà thương
L'école	Trường học
Le marché	Chợ
La banque	Nhà băng, ngân-hàng
L'université	Trường đại-học
La pharmacie	Hiệu bào-chế
Le café	Tửu-điếm
Un restaurant	Hàng cơm, phan-điếm
Une rue	Phố
Un boulevard	Phố lớn
Une fontaine	Máy nước
Un pont	Cầu
Un magasin	Cửa hàng
Une librairie	Hiệu sách
Un tramway	Xe điện
La lampe électrique	Đèn điện
L'automobile	Xe ô-tô
La bicyclette	Xe đạp
Le pousse-pousse	Xe tay
Voiture à cheval	Xe ngựa

Les professions

Un avocat
Un aubergiste
Un bijoutier
Un blanchisseur
Un bottier
Un boulanger
Un chapeleur
Un coiffeur
Une couturière
Un ébéniste
Un employé
Un épicier
Un forgeron
Un horloger
Un libraire
Un maçon
Un mécanicien
Un menuisier
Un orfèvre
Un relieur
Un restaurateur
Un serrurier
Un tailleur
Un teinturier
Un tourneur
Un vitrier

Chức-nghiệp

Trạng-sư, thày kiện
Chủ quán
Thợ bạc
Thợ giặt
Thợ giầy
Thợ làm bánh
Thợ làm nón
Thợ cạo
Con gái đi khâu
Thợ hàng đan
Người làm công
Người bán hàng sén
Thợ lò rèn
Thợ đồng-hồ
Người bán hàng sách
Thợ nề
Thợ máy
Thợ mộc
Thợ kim-hoàn
Thợ đóng sách
Người bán hàng cơm
Thợ khóa
Thợ may
Thợ nhuộm
Thợ tiện
Thợ kính

Le commerce

Un magasin
Une boutique
Un dépôt
Une succursale
Une enseigne
Un comptoir
Une vitrine
Un étalage
Un commerçant
Un négociant
Un marchand
Un caissier
Un comptable
Un acheteur
Un vendeur
Un client
Une commande
Un colis
Un échantillon
Une étiquette
Une facture
La recette
La dépense
Le bénéfice
La perte
La remise
Une faillite

Thương mại

Cửa hàng
Cửa hàng
Chỗ chứa hàng
Chi-điểm
Biển hiệu
Bàn tính tiền
Tủ kính
Yên bày hàng
Một người buôn bán
Nhà đại-thương
Lái buôn
Người giữ tiền
Người giữ việc sổ sách
Kẻ mua
Người bán
Khách mua hàng
Đơn đặt hàng
Kiện hàng
Mẫu hàng
Giấy hiệu
Đơn hàng
Thu
Chi
Lãi
Lỗ
Hoa hồng
Vỡ nợ

Société	Hội buôn
Associé	Cỗ-dông
Action	Cỗ-phần
Capital	Vốn
Intérêt	Lãi
Un billet de banque	Giấy bạc
Un billet de 5\$	Giấy bạc 5 đồng
Un billet de 100\$	Giấy bạc 100 đồng
Un chèque	Ngân-phiếu nhà băng
Un carnet de chèques	Quyền sổ ngân-phiếu
Un mandat-poste	Bưu-chính ngân-phiếu
Une pièce de 0\$20	Đồng hai hào
Une pièce de 0\$10	Đồng hào
Une piastre	Đồng bạc
Un franc	Đồng phật-lăng
Un sou	Đồng xu
Une sapèque	Đồng kẽm

●

Un mètre	Một thước tây
Un décamètre	Mười thước tây
Un hectomètre	Trăm thước tây
Un kilomètre	Nghìn thước tây
Un décimètre	Tắc tây
Un centimètre	Phân tây
Un millimètre	Ly tây
Un litre	Lít
Un décalitre	Mười lít

●

Un gramme

Un hectogramme

Un kilogramme

⌚

La correspondance

La lettre

Le papier à lettre

L'enveloppe

Un timbre-poste

La cire à cacheter

Le cachet

L'encre

Le porte-plume

La plume

Le crayon

La gomme

La règle

⌚

Les animaux

Les animaux domestiques

L'agneau

L'âne

Une ânesse

Un ânon

Le bétail

Le bœuf

Le buffle

Une bufflesse

Một gam (phần-nghìn cân tây)

Lạng tây

Cân tây

⌚

Thư tín

Bức thư

Giấy viết thư

Phong-bì

Tem dán thư

Si gắn thư

Con dấu

Mực

Quản bút

Ngòi bút

Bút chì

Tẩy

Thước

⌚

Động-vật

Gia-súc

Chiên con

Lừa đực

Lừa cái

Lừa con

Gia-súc

Bò

Trâu đực

Trâu cái

Un buffletin	Con nghé
Le bouc	Dê đực
Une chèvre	Dê cái
Un chevreau	Dê con
La brebis	Chiên cái
Le canard	Vịt
La cane	Vịt cái
Le caneton	Vịt con
Le chameau	Lạc đà
Le chat	Mèo đực
La chatte	Mèo cái
Un chaton	Mèo con
Le cheval	Ngựa
Une jument	Ngựa cái
Un poulain, une pouliche	Ngựa con
Le chien	Chó
Une chienne	Chó cái
La dinde	Gà mái tây
Le dindon	Gà tây
Le dindonneau	Gà tây con
Le mouton	Cừu
L'oie	Ngỗng
Le paon	Công
Le pigeon	Chim bồ câu
Le porc	Lợn
Le coq	Gà sống
La poule	Gà mái
Le poulet	Gà con

Le poussin	Gà con
La vache	Bò cái
Le veau	Bê
Les animaux sauvages	Giā-thú
Le lion	Sư-tử
Le singe	Khỉ
L'éléphant	Voi
L'ours	Gấu
Le tigre	Hồ
La panthère	Báo
Les oiseaux	Chim
Le moineau	Chim sẻ
Le perroquet	Vẹt
Un pinson	Chim thưóc
L'hirondelle	Chim yến, én
Une baleine	Cá voi
Un crabe	Cua
Une écrevisse	Tôm
Un escargot	Ốc
Une couleuvre	Rắn nước
Un crapaud	Cóc
Un lézard	Mối, rắn thằn-lằn
Un serpent	Rắn
Une tortue	Rùa
Une vipère	Thú rắn độc
Une abeille	Ong
Une araignée	Nhện
La fourmi	Kiến
Le papillon	Bướm-bướm

Les végétaux

Une plante
Un arbre
Le tronc
La tige
La branche
La feuille
La fleur
Un tubercule
Un fruit
La graine
La sève
L'écorce
L'ail
La carotte
Un chou
Un chou-fleur
Le concombre
La courge
Le curcumâ
Le galanga
Le gingembre
La laitue
Le melon
Le piment
Le safran
Le taro
Un abricotier

Loài thảo-mộc

Một cây
Một cây
Thân cây
Thân cây
Cành cây
Lá
Hoa
Củ
Quả
Hạt
Nhựa cây
Vỏ cây
Tỏi
Củ cà-rốt
Cải bắp
Bắp cải hoa
Dưa chuột
Bầu, bí
Củ nghệ
Củ giềng
Gừng
Rau riếp
Dưa gang
Ớt
Nghệ
Khoai sọ
Cây mơ

Un abricot	Quả mơ
Un ananas	Quả giúra
Un aréquier	Cây cau
Une noix-d'arec	Quả cau
Le bambou	Tre
Un bananier	Cây chuối
Une banane	Quả chuối
Un régime de bananes	Buồng chuối
La canne à sucre	Mía
Un carambolier	Cây khế
Un cocotier	Cây dừa
Un coco	Quả dừa
Un goyavier	Cây ổi
Un goyave	Quả ổi
Un jaquier	Cây mít
Un jujubier	Cây táo
Un jujube	Quả táo
Un mandarinier	Cây quít
Une mandarine	Quả quít
Un manguier	Cây muỗm
Une mangue	Quả muỗm
Un oranger	Cây cam
Une orange	Quả cam
Un pamplemoussier	Cây bưởi
Une pamplemousse	Quả bưởi
Un papayer	Cây đu-đủ
Une papaye	Quả đu-đủ
Un pêcher	Cây đào

Une pêche
Un poirier
Une poire
Un prunier
Une prune



Les dignitaires

Le Gouverneur général
Le Secrétaire général
Le Résident supérieur
Le Résident-maire
Le Résident
L'adjoint au Résident
L'inspecteur de la
garde indigène
Le Délégué
Le Perceiteur
L'Inspecteur des écoles

Le Directeur des écoles
Le Procureur de la
Pépublique
Le Directeur général
des Travaux publics
Le Directeur général des
Finances
Le Directeur général des
Postes et télégraphes

Quả đào
Cây lê
Quả lê
Cây mận
Quả mận



Quan-tước

Quan Toàn-quyền
Quan phó Toàn-quyền
Quan Thống-sứ
Quan Đốc-lý
Quan Công-sứ
Quan phó Công-sứ

Quan Giám-binh
Quan Đại-lý
Quan Kho-bạc
Quan Thanh-trà học-
chính
Quan Đốc-học
Quan Chưởng-lý

Quan Chánh Công-bộ
Quan Chánh sở Tài-
chính
Quan Chánh sở Büro-
điện.

Le Directeur général de
la Trésorerie

Le Directeur

Le Sous-directeur

Le Chef de service

Le Chef de bureau

Le Commis

L'interprète

Le secrétaire

Le traducteur

Le planton

Le concierge

Quan Chánh Kho bạc

Quan Chánh

Quan phó

Quan Thủ-hiễn

Quan Chủ-sự văn-
phòng

Quan Tham-tá

Thông-ngôn

Thư-ký

Người dịch-đơn

Người chạy giấy

Người giữ cửa

Termes militaires

Le Général en Chef

Un Généralissime

Un Maréchal

Un Général de division

Un Général

Un Colonel

Un Commandant

Un Capitaine

Un Lieutenant

Un Sous-lieutenant

Un Général de brigade

Un Vice-général de
brigade

Tiếng dùng của nhà binh

Quan Thống-tướng

Quan Thống-tướng

Quan Thống-chế

Quan bảy khoanh

Quan sáu khoanh

Quan năm khoanh

Quan bốn khoanh

Quan ba khoanh

Quan hai khoanh

Quan một khoanh

Quan Chánh Lãnh-binh

Quan phó Lãnh-binh

Un État-major	Quan Phòng-bộ
Un Chef d'état-major	Quan đầu Phòng-bộ
Un Major	Quan Quản-cơ
Un Chef de bataillon	Quan tư-binh-bộ
Un Chef d'escadron	Quan tư binh-ky
Un adjudant-major	Quan ba giữ một phản cơ
Un officier	Quan võ
Un sous-officier	Đội
Un adjudant	Quan một khoanh bậc
Un sergent-major	Đội bốn
Un sergent-fourrier	Đội thợ-lại
Un sergent	Đội
Un fourrier	Thợ-lại
Un caporal	Cai
Un porte-drapeau	Quan cầm cờ
Un fusil	Cái súng
Le chien	Cái cò máy
La crosse	Báng súng
La gachette	Cái lẫy
Un canon	Súng đại-bác
Un boulet	Đạn lớn
Une carabine	Súng hiệp
Une arquebuse	Súng hỏa-mai
Une baïonnette	Cái lưỡi lê
Un pistolet	Súng tay
Une bombe	T्रái phá
Une arbalète	Cái nỏ
Un arc	Cái cung

Une lance
 Un sabre
 Un révoiver
 Un poignard
 Un armée
 Une armée de terre
 Une armée de mer
 Une armée de réserve
 Un bataillon
 Un escadron
 L'artillerie
 La cavalerie
 Une compagnie
 Le génie
 L'infanterie
 La légion étrangère
 L'intendance
 Un régiment
 Une artilleur
 Un cavalier

Cái giáo
 Cái gươm
 Súng sáu
 Dao găm
 Đao binh
 Bô-binh
 Thủy-binh
 Đao binh tiếp thêm
 Cơ binh-bô
 Cơ binh-ky
 Linh pháo-thủ
 Linh kỵ-mã
 Một đội binh
 Cơ lính phòng-bị
 Bô-binh
 Linh mô ngoại-quốc
 Bộ điền-ti
 Một vệ binh
 Linh súng
 Linh kỵ-mã

Adjectifs usuels

Bleu
 Vert
 Noir
 Rouge
 Gris

Những trạng-tự thường dùng

Xanh da trời (trời)
 Xanh lá cây
 Đen
 Đỏ
 Xám

Blanc	Trắng
Jaune	Vàng
Violet	Tím
Bon	Tốt
Mauvais	Xấu
Heureux	Sung-sướng
Malheureux	Khô-sở
Grānd	Nhơn (lớn)
Petit	Nhỏ
Beau	Đẹp
Laïd	Xấu
Ouvert	Mở
Fermé	Đóng
Honnête	Lương-thiện
Malhonnête	Bất-lương
Large	Rộng
Étroit	Hẹp
Content	Bằng lòng
Mécontent	Không bằng lòng
Plein	Đầy
Vide	Trống không
Riche	Giàu có
Pauvre	Nghèo khó
Jeune	Trẻ
Vieux	Già
Long	Dài
Court	Ngắn
Prodigue	Hoang-phí

Avare	Biển-lận
Gai	Vui-vẻ
Triste	Buồn-rầu
Utile	Có ích
Inutile	Vô-ích
Sourd	Điếc
Muet	Câm
Aveugle	Mù
Borgne	Chột
Boîteux	Thợt
Malade	Ốm
Gourmand	Tham ăn
Surpris	Ngạc-nhiên
Prêt	Sẵn-sàng
Tranquille	Yên-lặng
Oisif	Ở nhung
Paresseux	Lười-biéng
Blessé	Bị-thương
Adroit	Khéo
Maladroït	Vụng
Joyeux	Vui-mừng
Désolé	Buồn-bã
Poli	Lễ-phép
Impoli	Vô-lễ
Innocent	Vô-tội
Coupable	Có tội
Fort	Khỏe-mạnh
Faible	Yếu-đuối

Propre	Sạch-sẽ
Sale	Bẩn-thỉu
Prudent	Khôn-ngoan
Imprudent	Dại-dột
Cruel	Độc-ác
Généreux	Đại-lượng
Reconnaissance	Biết ơn
Ingrat	Bạc-bẽo
Doux	Ngọt-ngào
Amer	Chua-chát
Vrai	Thật
Faux	Dối
Chaud	Nóng
Froid	Lạnh
Mort	Chết
Vivant	Sống
Fin	Mảnh
Épais	Dày
Cru	Sống
Mûr	Chín
Lourd	Nặng
Léger	Nhẹ
Gras	Béo
Maigre	Gầy

Verbes usuels

Vendre
Acheter
Boire

Những động-tự cần dùng

Bán
Mua
Uống

Manger	Ăn
Dormir	Ngủ
Rêver	Mơ-màng
Allumer	Châm (lửa)
Éteindre	Tắt (lửa)
Avouer	Thú-nhận
Cacher	Giấu-giếm
Aimer	Yêu
Haïr	Ghét
Pleurer	Khóc
Rire	Cười
Chanter	Hát
Jouer	Chơi
Balayer	Quét
Salir	Làm bần
Blanchir	Làm cho trắng
Noircir	Làm cho đen
Brosser	Chải
Essuyer	Lau, chùi
Gagner	Được
Perdre	Thua, mất
Attendre	Đợi
Espérer	Mong
Voler	Ăn cắp
Donner	Cho
Partir	Đi
Rester	Ở lại
Emprunter	Vay

Prêter
Monter
Descendre
Écrire
Lire
Voir
Entendre
Appeler
Répondre
Aller
Venir

⌚

Interroger-Répondre

Qui est venu tout à l'heure ?
C'est Nam qui est venu tout
à l'heure.
C'est moi qui suis venu hier.
Qui es-tu ?
Qui êtes-vous ?
A qui ai-je l'honneur de
parler ?
Quel est ton nom ?
Comment t'appelles-tu ?
Comment vous appelez-
vous ?
Je m'appelle Đặng.
Que viens-tu faire ici ?
Que voulez-vous ?
Que désirez-vous ?
Que dites-vous ?
Plaît-il ?
Que voulez-vous dire ?

Cho vay
Lên
Xuống
Viết
Đọc
Trông
Nghe
Gọi
Giả nhời (trả lời)
Đi
Đến

⌚

Vấn đáp

Ai đến ban nãy ?
Nam đến ban nãy.
Chính tôi đến hôm qua.
Anh là ai ?
Ông là ai ?
Ngài là ai
Tên ông là gì ?
Tên anh là gì ?
Tên ông là gì ?
Tên tôi là Đặng.
Anh đến đây làm gì ?
Ông muốn gì ?
Ông muốn hỏi gì ?
Ông nói thế nào ?
Ông nói thế nào ?
Ý ông muốn nói gì ?

J'ai besoin de vous parler.

J'ai quelque chose à vous dire.

Je vous écoute.

Parlez

Parlez plus haut.

Parlez plus lentement.

Me comprenez-vous ?

Non, vous parlez trop vite.

Ah ! je vous ai compris.

Comment s'appelle cet objet ?

A quoi sert-il ?

Avec quoi fait-on cet objet ?

Où vend-on cet objet ?



Pour demander

J'ai une chose à vous demander.

Voulez-vous me rendre un service ?

Je vous prie de me rendre un service.

Dites-moi de quoi il s'agit
De quoi s'agit-il ?

Voulez-vous avoir l'obligance de me renseigner ?

Puis-je vous demander une faveur ?

Puis-je vous demander un renseignement ?

Tôi cần nói chuyện với Ông.

Tôi có việc muốn nói với Ông.

Ông cứ nói (nghĩa đen là tôi nghe Ông).

Ông cứ nói.

Ông nói to hơn.

Ông nói thong-thả một chút.

Ông có hiểu không ?

Không, Ông nói nhanh quá.

À, tôi hiểu rồi.

Cái đồ-vật này gọi là gì ?

Dùng làm gì ?

Làm bằng gì ?

Bán tại đâu ?



Hỏi

Tôi có một việc hỏi Ngài.

Tôi muốn Ngài làm ơn cho một việc.

Xin Ngài làm ơn cho một việc

Việc gì, Ông cứ nói.

Việc gì thế, Ông ?

Xin Ngài làm ơn bảo giúp cho tôi.

Tôi muốn xin Ngài làm ơn cho.

Tôi muốn hỏi Ngài một việc.

Voulez - vous être bien aimable de me dire si je me trompe.

J'ai une demande à vous faire.

Pouvez-vous m'accorder ce que je vous demande ?

Seriez-vous assez bon pour me faire ce plaisir ?

Faites-moi ce plaisir, je vous en prie.

Puis-je compter sur vous ?

Ne me refusez pas, de grâce.

Je vous en remercie d'avance.

Vous m'obligerez infiniment !

Je vous en suis très reconnaissant.

Cela me rendait un grand service.

Vous me rendriez service.

Je suis fâché de vous importuner.

Je crains réellement d'abuser de votre complaisance.

Excusez-moi, je vous prie.

Xin ngài làm ơn bảo giúp cho tôi biết rằng có phải tôi làm không.

Tôi có một việc muốn xin ngài.

Ngài có ưng cho điều tôi xin ngài không ?

Ngài lại không có lòng làm ơn cho tôi hay sao ?

Xin ông làm ơn cho tôi.

Tôi có thể chắc ở ngài được chăng ?

Xin ông đừng từ-chối.

Tôi xin cảm ơn ngài trước.

Như thế thì tôi được đợi ơn ngài nhiều lắm !

Tôi ơn ngài nhiều lắm.

Như thế thì hay cho tôi lắm.

Như thế là ngài làm ơn cho tôi.

Phải quấy - nhiều ngài, thực tôi rất lấy làm áy-nay.

Tôi sợ quấy - nhiều ngài quá.

Xin ngài tha lỗi cho.

Pour accorder, pour refuser

Comptez sur moi.
Vous pouvez compter sur moi.
Je suis tout à votre service.
J'y consens.
C'est entendu.
Oui, certainement.
Je ferai tout mon possible.
Vous pouvez être sûr que je ferai tout ce qui dépendra de moi.
Reposez - vous entièrement sur moi.
Je suis à votre disposition.
Non, c'est impossible.
Vous savez bien que c'est une chose impossible.
Non, je ne puis y consentir.
Cela ne dépend pas de moi.
Je suis vraiment désolé de vous refuser.

Excusez-moi, je vous prie, j'ai fait tout mon possible.
Ne m'en veuillez pas pour cela.
Je vous demande mille pardons.

Nhận lời, từ-chối

Ông cứ chắc ở tôi.
Ông có thể chắc ở tôi được.
Tôi rất sẵn lòng giúp ông.
Tôi bằng lòng.
Được.
Phải, thế hẳn.
Tôi sẽ xin hết sức.
Ông cứ chắc rằng tôi sẽ cố hết sức.

Ông cứ tin-cậy ở tôi.

Tôi sẵn lòng giúp ông.
Không, không sao được.
Ông cũng biết là không sao được.
Không, tôi không thể ưng được.
Việc ấy không quyền ở tôi.
Không thể nhận lời ông được, thực tôi rất lấy làm phàn-nàn.
Xin ông tha lỗi cho tôi, tôi đã hết sức.
Ông đừng giận tôi về việc ấy.
Xin ông khoan-tha cho tôi.

J'ai le regret de n'avoir pu
vous rendre ce service.



Remerciements

Merci.

Je vous remercie bien,
Je vous suis bien obligé.
Je vous suis infiniment re-
connaissant.

Veuillez croire à ma pro-
fonde reconnaissance.

Je vous en garderai une
éternelle reconnaissance.

Ne me remerciez pas :
c'est si peu de chose !

Cela n'en vaut vraiment
pas la peine.

Il n'y a pas de quoi.

Comment pourrais-je oublier
ce que vous avez fait
pour moi.

Je n'oublierai jamais ce que
vous avez fait pour mon
fils.

C'est un service qui m'a peu
coûté.

J'aurais voulu pouvoir faire
davantage !

Vous êtes vraiment trop
bon.

Tôi tiếc rằng không thể
giúp được ông việc ấy.



Lời cảm ơn

Cảm ơn.

Tôi cảm ơn ông lắm.
Tôi đội ơn ông lắm.
Tôi ơn ông vô-cùng.

Xin ngài tin cho rằng tôi
cảm ơn ngài lắm lắm.
Cái ơn to của ngài, tôi ghi
lòng tạc dạ.

Ông đừng cảm ơn tôi,
việc đó có đáng là
bao !

Việc ấy thực là không
đáng ông phải cảm ơn.
Có gì đâu.

Tôi quên thế nào được
cái ơn của ngài.

Việc ngài đã giúp con tôi,
không bao giờ tôi quên
được.

Việc ấy không đáng là
bao.

Tôi còn muốn làm được
hơn như thế !

Thực là ngài tử-tế quá.

Vous m'avez rendu un de ces services qui ne s'oublient pas.

Agreez l'expression de ma profonde gratitude.

Agreez mes respectueux remerciements.

Je ne sais comment reconnaître un tel bienfait.

Je suis bien fâché de la peine que je vous ai donnée.

Je suis trop heureux de vous avoir été agréable.

N'en parlons pas: cela a été un plaisir pour moi.

Je suis enchanté de vous avoir été agréable.

J'espère qu'un jour je pourrai m'acquitter envers vous.



Pour consulter

Que dois-je faire ?

Que feriez-vous si vous étiez à ma place ?

C'est fort embarrassant : je ne sais trop quel parti prendre.

Ngài đã làm cho tôi một cái ơn không thể quên được.

Xin ngài nhận cho tấm lòng biết ơn của tôi.

Xin thành-kính cảm ơn ngài.

Cái ơn to kia, tôi biết làm thế nào mà báo - đáp được.

Ngài đã khó-nhọc vì tôi, thực tôi lấy làm áy-nay quá.

Tôi rất lấy làm hân-hạnh vì đã khiến được ông vui lòng.

Ta không nên nói đến việc ấy nữa: việc ấy đã làm cho tôi rất vui lòng.

Tôi rất lấy làm sung-sướng vì đã khiến được ông đẹp lòng.

Tôi ước - ao rằng có ngày tôi đến được ơn ông.



Hỏi ý-kiến

Tôi nên làm thế nào ?

Nếu ông ở địa-vị tôi, thì ông làm thế nào ?

Tôi phân-vân quá : chẳng biết làm thế nào.

Que faut-il que je fasse ?
A votre place, voici ce que
je ferais.
Si vous m'en croyez, voilà
ce que vous ferez.
Que me conseillez-vous de
faire ?
Que faut-il décider ?
Qu'en pensez-vous ?
Quelle est votre opinion ?
Je crois que vous avez
raison.
Je suis tout à fait de votre
avis.
Attendez, il me vient une
idée.
Qu'en dites-vous ?
En effet, votre idée est très
bonne.
Est-ce votre avis ?
Je crois que vous n'avez
pas à hésiter.
C'est une bonne idée : sui-
vez-la et vous ferez bien.
Qu'allons-nous faire ?

Il faut pourtant prendre une
décision.

Il faut pourtant prendre un
parti.

Surtout soyez prudent.

Làm thế nào bây giờ ?
Tôi mà ở địa-vị ông, thì
tôi làm thế này.
Nếu ông tin tôi, thì ông cứ
làm thế này.
Ông bảo tôi làm thế
nào ?
Phải quyết định thế nào ?
Ông nghĩ sao ?
Ý ông thế nào ?
Tôi tưởng ông nghĩ thế
là phải.
Tôi cũng đồng ý với
ông.
Thong-thả, tôi mới nghĩ
ra được một ý-kiến.
Ông nghĩ thế nào ?
Phải, cái ý-kiến của ông
rất hay.
Ý ông có thể chăng ?
Tôi thiết nghĩ ông không
nên ngần- ngại nữa.
Ý ấy hay đấy, cứ thế mà
làm, chắc là nên việc.
Ta nên làm thế nào bây
giờ ?
Đành vậy, nhưng cũng
phải quyết một bồ nào
chứ.
Đành vậy, nhưng cũng
phải quyết bồ nào
chứ.
Nhất là phải khôn-khéo
mới được.

Affirmer et nier

Oui, c'est vrai.
Rien n'est plus vrai.

Cela est certain.
J'en suis sûr.
Je vous jure que c'est la vérité.
Je vous en donnerai des preuves.
Je vous en donne ma parole d'honneur.
Vous pouvez m'en croire.
Je puis vous l'assurer.

Je vous dis que c'est vrai.

Je garantis qu'il en est ainsi.
Soyez-en persuadé.
Certainement, je ne me trompe pas.
J'en ai des preuves convaincantes.
Non, c'est inexact.
C'est une erreur.
Vous vous trompez.
Non, il s'est trompé.
Je vous dis que ce n'est pas vrai.
C'est un mensonge.
Nam a menti, ce n'est pas vrai.

Nhận và chối

Phải, có thể thật.
Chính thực như thế.
(Nghĩa đen : không gì thực bằng)
Chắc hẳn thế.
Tôi chắc thế.
Tôi thì rằng quả thực như thế.
Tôi sẽ chứng-thực để ông xem.
Tôi lấy danh-dự mà đoán với ông như thế.
Ông có thể tin tôi được.
Tôi có thể nói chắc với ông như thế.
Tôi đã nói với ông là sự-thế như thế thực.
Tôi đoán với ông rằng có như thế.
Ông cứ tin chắc như thế.
Chắc hẳn rằng tôi không lầm nào.
Tôi có chứng-cớ rành-rành.
Không, không đúng.
Đó là một sự sai-lầm.
Ông lầm.
Không, hẳn lầm.
Tôi nói cho ông biết rằng không phải thế.
Đó một câu nói điêu.
Nam nói dối, không thực như thế đâu.

Cela ne se peut pas.
C'est une chose impossible.
C'est absolument faux.
Rien n'est plus faux.
Je n'ai pas dit cela.
J'ai de la peine à vous croire.
Il n'y a rien de sûr.
Vous êtes dans la plus profonde erreur.



La probabilité — Le doute — La surprise

C'est possible.
Cela est probable.
Est-ce possible ?

Cela se peut bien.
Il n'y a rien d'impossible.
Qu'y a-t-il d'étonnant.
Cela n'aurait rien d'étonnant.
C'est assez naturel.
On a vu des choses plus extraordinaires.
Quoi ! vraiment ?
Vous m'étonnez.
Voilà qui me surprend.
Est-ce possible ? C'est doux.
C'est à peine croyable.

Sự ấy không thể có được.
(Cùng nghĩa với câu trên).
Thực là sai hết.
Không còn gì sai bằng.
Tôi có nói thế đâu.
Tôi khó lòng mà tin ông được.
Có gì chắc chắn đâu.
Ông lầm lầm.



Sự có lẽ thật — Sự nghi ngờ — Sự lạ-lùng

Có thể như thế được.
Có lẽ thế thật.
Có thể như thế được không ?
Có thể lầm.
Gi mà không thể có được.
Có gì là lạ.
Sự ấy chẳng lấy chi làm lạ.
Sự ấy khá tự-nhiên.
Có nhiều chuyện lạ-lùng hơn chử.
Thế nào ! Thực thế ư ?
Lạ lầm.
Sự này cũng lạ.
Có thể như thế chẳng ?
Khả nghi lầm.
Khó tin lầm.

En êtes-vous sûr ?
Je doute que cela soit vrai.
J'ai beaucoup de peine à le croire.
Vous plaisantez.
Qui l'eût pensé !
Je ne m'en serais jamais douté.

C'est une chose inouie.
Quelle merveille !
C'est admirable !
C'est magnifique !
Voilà qui est bien beau.
C'est un véritable chef-d'œuvre.
En vérité, c'est vraiment magnifique.



L'affliction — La joie La colère

Ah ! comme je suis heureux !
Quel bonheur !
Dieu ! que je suis content !
J'en suis bien aise.
Rien ne pouvait me rendre plus heureux.
Cela me cause un plaisir infini.
Si vous saviez que je suis heureux.
J'en suis charmé.

Ông chắc thế không ?
Tôi lấy làm ngờ lầm.
Tôi khó lòng mà tin được.
Ông nói đùa.
Ai ngờ !
Không bao giờ tôi ngờ rắng thế.
Thực là một sự chưa từng nghe.
Lạ-lùng thay !
Lạ-lùng thay !
Đẹp lầm thay !
Đẹp lầm.
Thực là một cái công-trình kiệt-tác.
Quả vậy, thực đẹp lạ, đẹp lùng.



Buồn — Vui — Giận

Chà ! Tôi sướng biết đường nào !
Sung-sướng thay !
Trời ơi ! tôi vui thay biết đường nào !
Tôi bằng lòng lầm.
Không có gì làm cho tôi vui-sướng hơn nữa.
Việc ấy làm cho tôi vui-sướng quá.
Ông ạ, tôi vui-sướng lạ.
Tôi đẹp lòng lầm.

Ah ! quel malheur !
 C'est très malheureux.
 Hélas ! quel chagrin !
 J'ai bien du chagrin.
 Je suis bien malheureux.
 Cela est bien triste.
 Cela me fait bien de la
 peine.
 Un malheur ne vient jamais
 seul.
 Quel dommage !
 Je suis très mécontent de
 vous.
 C'est affreux !
 Je suis furieux.
 Ne vous mettez-vous pas en
 colère.
 Calmez - vous, je vous en
 prie.
 Pourquoi m'en voulez-
 vous ?
 Il ne faut pas lui en vou-
 loir.
 Je vous pardonne pour cette
 fois, mais ne recommen-
 cez plus.
 Vous avez mal agi.

 Il faut faire attention à ce
 que vous faites.
 Vous êtes inexcusable.

¤

La rencontre
Bonjour.

Chao ôi ! khô lâm thay !
 Khô lâm.
 Chao ôi ! buồn !
 Tôi buồn lâm.
 Tôi khô lâm.
 Thế thì buồn lâm.
 Việc ấy làm phiền lòng
 cho tôi lâm.
 Họa vô đơn chí.

 Hại thay !
 Tôi rất không bắng lòng
 anh.
 Gớm !
 Tôi giận lâm.
 Xin ông đừng giận.

 Xin ông bớt giận.

 Sao mà ông lại giận tôi ?

 Không nên giận hắn.

 Lần này ta tha cho, lần
 sau đừng thế nữa.

 Anh làm như thế là không
 phải.
 Phải có ý-tứ mới được
 chứ.
 Không sao tha-thứ cho
 anh được.

¤

Gặp nhau
(Tiếng chào ban ngày).

Bonsoir.	(Tiếng chào bạn tối).
Bonne nuit.	(Tiếng chào người sắp đi ngủ).
Bonjour Madame.	Chào bà.
Bonjour Monsieur.	Chào ông.
Bonsoir Mademoiselle.	Chào cô.
Bonsoir mon ami.	Chào bác.
Comment allez-vous ?	Độ này ông được mạnh không ?
Très bien, merci. Et vous même ?	Mạnh lắm, cảm ơn ông.
J'ai été un peu enrhumé, mais je vais très bien aujourd'hui.	Còn ông thế nào ?
Je suis charmé de vous voir rétabli.	Tôi hơi bị cảm, nhưng hôm nay đã khá lắm.
Vous êtes bien aimable.	Thấy ông đã bình-phục như thường, tôi rất lấy làm vui-thích.
Je ne suis pas bien.	Ông từ-tế lắm.
Je vais mieux.	Tôi khó ố.
Je suis heureux de vous voir.	Tôi đã đỡ.
Comment va Monsieur votre père ?	Gặp ông, tôi lấy làm hân-hạnh lắm.
Il est toujours à la campagne ?	Cụ ông vẫn được bình-yên chứ ?
J'irai le voir dans quelques jours.	Cụ vẫn ở nhà-quê ?
Demain.	Mấy hôm nữa tôi về thăm cụ.
Après-demain.	Mai.
Aujourd'hui.	Ngày kia.
A quelle heure ?	Hôm nay.
A deux heures.	Mấy giờ ?
A une heure et demie.	Hai giờ.
	Một giờ rưỡi.

A trois heures moins quart.

Je suis heureux de vous avoir rencontré.

Moi, de même. Il y a bien longtemps que je ne vous ai pas vu.

Venez me voir ce soir, voulez-vous ?

Entendu, au revoir.

A ce soir.



La famille

Comment vous appelez-vous ?

Comment t'appelles-tu ?

Je m'appelle Nguyên.

Quel âge avez-vous ?

J'ai vingt cinq ans.

Où habitez-vous ?

J'habite rue des Chapeaux, n° 9.

Combien avez-vous de frères ?

Nous sommes cinq frères.

Avez-vous des sœurs ?

J'ai une sœur aînée mariée depuis longtemps.

Vous n'avez pas de sœur cadette ?

Ba giờ kém một khắc.

Gặp ông, tôi lấy làm hạnh lâm.

Tôi cũng thế. Đã lâu lâm ta không gặp nhau.

Chiều mời ông lại chơi tôi nhé.

Vâng, chào ông.

Đề đến chiều (câu nói khi từ-biệt nhau, có ý nhắc lời hẹn trước).



Gia-đình

Tên anh (hay ông) là gì ?

Tên mày là gì ?

Tên tôi là Nguyên.

Anh mấy tuổi ?

Tôi hai mươi lăm tuổi.

Anh ở đâu ?

Tôi ở phố hàng Nón, số nhà 9.

Anh có mấy anh em ?

Chúng tôi năm anh em.

Anh có chị em gái chăng ?

Tôi có một người chị cả lấy chồng đã lâu.

Anh không có em gái ư ?

J'en ai une. Elle est encore
à la maison.

Vos parents vivent-ils en-
core ?

Ma mère est morte il y a
quatre ans.

Mon père vit encore.

Votre père est-il en bonne
santé ?

Oui, il se porte bien.

Combien avez-vous d'en-
fants ?

J'ai un fils et une
fille.

Que font-ils ?

Mon fils va à l'école.

Ma fille n'a que deux ans
cette année.



Le temps

Le temps est-il beau ?

Le temps est beau, il n'y a
pas de nuages.

Quel beau temps !

Hier, le vent soufflait, il
pleuvait.

Probablement, nous allons
avoir de l'orage.

A l'ouest, il fait des éclairs,
il tonne.

Il va pleuvoir, rentrons à
la maison.

Tôi có một em gái hay
còn ở nhà.

Cha mẹ anh còn song toàn
cả chứ ?

Mẹ tôi mất đã bốn năm.

Cha tôi còn sống.

Cha anh có được mạnh-
khỏe chẳng ?

Cha tôi vẫn được mạnh.
Anh được mấy cháu ?

Tôi được một trai, một
gái.

Các cháu làm gì ?

Cháu trai đi học.

Cháu gái năm nay mới lên
hai.



Thời-giờ

Hôm nay có tốt trời
chẳng ?

Tốt, chẳng có một đám
mây nào.

Trời tốt biết chừng nào !

Hôm qua, nào gió, nào
mưa.

Chắc rằng sắp bão.

Phía tây, có chớp, có
sấm.

Trời sắp đồ mưa, ta về
thôi.

Quel jour sommes-nous
aujourd'hui ?

Le 15 Juin.

Comme le temps passe
vite.

Venez me voir demain.

Je partirai dans une se-
maine.

Venez le plus tôt possible.

Venez dans les 24 heures.

Venez me voir de temps
en temps.



Quelle heure est-il ?

Je ne sais pas, il faut que
je regarde ma montre.

Est-il déjà cinq heures et
demie ?

Il est quatre heures passées.

Juste quatre heures et
quart.

Je pense que votre montre
n'est pas exacte.

C'est vrai, elle avance de
quelques minutes.

Demain, venez à neuf heures
précises.

Hier, je suis venu à neuf
heures moins un quart.

Hôm nay là ngày mấy ?

Rằm tháng sáu.

Thi-giờ thăm-thoắt thật.

Mai, anh đến chơi tôi.

Một tuần-lẽ nữa, tôi đi.

Anh đến sớm chừng nào,
hay chừng ấy.

Trong 24 giờ, anh đến
nhé.

Thuỷnh-thoảng anh đến
chơi tôi.



Mấy giờ ?

Tôi không biết, để tôi lấy
đồng-hồ xem.

Đến năm giờ ruồi chưa ?

Hơn bốn giờ.

Đúng bốn giờ một
khắc.

Tôi tưởng đồng-hồ anh
không đúng.

Có thể, đồng-hồ của tôi
nhanh mấy phút.

Ngày mai, anh đến đúng
chín giờ nhé.

Hôm qua, tôi đến chín
giờ kém một khắc.

Une lettre

Mon cher ami, j'ai une lettre à écrire, et je suis tellement pressé que je n'ai pas le temps d'aller la faire chez moi.

Eh bien, écrivez-la ici. Mettez - vous à mon bureau.

Où est le papier ?

Dans le tiroir du milieu.

Donnez-moi une plume.

La voici. Voulez-vous une enveloppe ?

Je vous en prie, allumez une bougie pendant que je mets l'adresse.

Cachetez votre lettre avec de la cire. Appuyez bien le cachet.

Voilà qui est fait.

Tân, courez vite porter cette lettre à la poste.

④

La poste

Voici une lettre pour vous. Merci, où est la grande poste ?

Dans la rue...

Veuillez m'indiquer le bureau où l'on distribue les colis.

C'est ici, la deuxième porte à droite.

Một bức thư

Ông bạn thân của tôi ơi, tôi muốn viết một bức thư mà vội quá, không kịp về nhà.

Ông viết ngay ở đây cũng tiện. Ông ngồi vào bàn giấy kia.

Giấy đâu nhỉ ?

Trong ngăn kéo giữa.

Cho tôi một ngòi bút.

Bút dày. Ông cần phong bì không ?

Trong khi tôi đẽ phong bì, ông làm ơn châm giúp tôi cây nến.

Ông lấy si mà gắn thư.

Ấn mạnh con dấu nhé !

Xong rồi.

Tân, anh đem ngay cái thư này ra nhà dây-thép.

④

Bưu-chính

Thư này của ông.

Đa tạ, nhà bưu-chính tông-cục ở đâu nhỉ ?

Ở phố...

Ông bảo giúp tôi chõ phát bưu-kiện.

Đây, cửa thứ hai bên hữu.

Monsieur, j'ai un colis venu de Saigon.

Veuillez me dire votre nom, Monsieur.

Je m'appelle Tǎo.

Vous avez une pièce d'identité ?

La voici.

Voici votre colis. Je vous prie de signer ce reçu.

Voici un mandat que je désire toucher.

Bien : veuillez le signer, on va vous le payer.

Voici une lettre : je désire l'affranchir : elle est pour Shanghai.

Désirez-vous la recommander. Le droit fixe de recommandation est de dix cents.

Oui, je la fais recommander.

Voulez-vous avoir l'obligeance de me dire à quelle heure on fait la dernière levée ?

A cinq heures.

Alors, je n'ai pas de temps à perdre.

Thưa ngài, tôi có một cái bưu-kiện Saigon gửi ra.

Tên ngài là gì, thưa ngài ?

Tên tôi là Tǎo.

Ngài có giấy căn-cước chǎng ?

Thưa đây !

Bưu-kiện của ngài đây. Ngài ký biên-nhận cho.

Tôi muốn lĩnh cái mǎng-đa này.

Được : ông ký vào đây, rồi người ta trả tiền ông.

Tôi muốn gửi bức thư này đi Thượng-hải.

Ngài có muốn gửi lối có đảm-bảo chǎng ? Lệ đảm-bảo hết một hào.

Vâng, tôi gửi lối có đảm-bảo.

Xin ngài làm ơn bảo giúp mấy giờ thời mở hòm thư lần cuối cùng ?

Năm giờ.

Nếu vậy, tôi phải mau mau mới được.

Au bureau du télégraphe et du téléphone

Je désirerais une dépêche pour Haiphong.

Veuillez prendre cette feuille et rédigez votre dépêche vous-même.

Voici ma dépêche rédigée. Combien dois-je payer pour son expédition ?

Permettez que je compte le nombre de mots employés. Monsieur, votre dépêche vous coûtera trente cents.

Voici les trente cents. Je vous prie de l'expédier de suite.

Maintenant, Monsieur, je voudrais téléphoner.

La cabine se trouve ici, à côté.

Monsieur, veuillez me donner l'annuaire des abonnés au téléphone.

Le voilà, Monsieur.

Veuillez me mettre en communication avec le № 310.

Phòng điện-tín và điện-thoại

Tôi muốn gửi một bức điện-tín đi Haiphong.

Ngài lấy giấy này, viết lời điện-tín vào đó.

Đây tờ điện-tín tôi đã viết rồi đây. Hết bao nhiêu tiền, thưa ngài ?

Ngài để tôi đếm chữ đã. Ba hào, ngài ạ.

Ba hào đây. Xin ngài gửi ngay giúp cho.

Bây giờ, tôi muốn nói điện-thoại.

Phòng điện-thoại ở ngay bên đây.

Thưa ngài, ngài cho tôi quyển danh-sách những nhà dùng điện-thoại.

Đây, thưa ngài.

Ngài cho tôi nói chuyện với số 310.

Dans un magasin de chaussures

J'ai besoin d'une paire de bottines.

Dans quel genre, s'il vous plaît ?

Je les désire en box-calf.

Laissez - moi voir votre pied.

Voici une excellente paire de bottines. Voulez-vous les essayer ?

Elles sont trop larges.

En voilà une autre. Celles-là vous iront.

Elles sont trop étroites.

Cela ne fait rien. Je pourrai les élargir un peu en les mettant sur la forme.

Quel est le prix ?

Neuf piastres.



Un bazar

Que désirez - vous, Monsieur ?

Je voudrais acheter une montre.

Désirez-vous une montre d'or ou d'argent ?

Une montre d'argent.



Trong cửa hàng giày

Tôi cần dùng một đôi giày có cồ.

Về lối nào, thưa ngài ?

Tôi muốn dùng giày da bót-can.

Ngài cho tôi coi chân.

Đây, là một đôi giày cực tốt. Ngài thử xem.

Rộng quá.

Đôi này chắc ngài đi vừa.

Chật quá.

Không hề gì. Tôi có thể cho khuôn vào làm cho rộng ra.

Giá bán bao nhiêu ?

Chín đồng.



Cửa hàng tạp-hóa

Ông muốn mua gì ?

Tôi muốn mua một cái đồng-hồ quả quit.

Ông muốn dùng thứ bằng vàng hay bằng bạc ?

Bằng bạc.

Voici une montre de marque. Je vous la garantis pour dix ans.

Quel en est le prix ?
Dix-huit piastres.

C'est un peu cher. Mais enfin je la prends.

Désirez-vous encore quelque chose ?

Je voudrai avoir de la toile pour chemises.

Voulez-vous quelque chose de beau.

De la meilleure qualité.

En voici du calicot de toute première qualité.

Combien le vendez-vous ?

Quarante cents le mètre.

Combien de mètres faut-il pour une chemise ?

Il en faut trois.

Donnez-moi alors douze mètres.

J'ai aussi besoin d'un joli parapluie.

En voici à 3\$. En voilà d'autres à 4\$50.

Donnez-moi un à 4\$50.

Avez-vous un rasoir Alex-Ross ?

Đây, cái hiệu đồng-hồ này tốt lắm. Tôi xin đảm-bảo cho ông mười năm.

Ông bán bao nhiêu ?
Mười tám đồng.

Giá khí cao. Nhưng mà thôi, tôi cũng mua.

Ngài có mua gì nữa không ?

Tôi muốn mua vải may áo lót mình.

Ông muốn dùng hàng vải thật đẹp chăng ?

Hạng rất tốt.

Vải chúc-bâu này thực là hạng nhất.

Ông bán bao nhiêu ?
Bốn hào một thước tây.

Một cái áo lót hết mấy thước nhỉ ?

Ba thước.

Ông cho tôi mười hai thước.

Tôi còn cần mua một cái ô.

Hạng này 3\$00. Hạng kia 4\$50.

Cho tôi một cái đắt 4\$50.

Ông có dao cạo hiệu Alex Ross không ?

Non, je n'ai pas celui-là.
Mais j'en ai de bien meilleure qualité. Voilà un « Le Français » qui vaut deux Alex Ross.

On me dit que les Alex Ross sont les meilleurs rasoirs.

Les connaisseurs ne le diront pas, Monsieur. Essayez toujours « Le Français » et vous n'en voudrez plus d'autres.

Donnez-moi alors un « Le Français » et faites une facture de livraison. Je vous paierai à la fin du mois.

Ce n'est pas possible, Monsieur. Je vends au comptant.

Faites toujours une facture. Je vous paierai au comptant.

Voici votre facture. Vous me devez en tout 28\$50.

Voilà 20 piastres, 8 piastres et 50 cents.

Không, tôi không có hiệu dao ấy. Nhưng tôi có nhiều hiệu dao tốt hơn. Đây là dao hiệu « Le Français » tốt bằng hai hiệu Alex Ross.

Người ta nói rằng dao cao Alex Ross tốt hơn hết.

Những người biết không nói thế đâu. Ông cứ thử dùng dao « Le Français », rồi ông không muốn dùng thứ dao khác vậy.

Vậy thì ông cho tôi một con dao « Le Français » và ông biên cho tôi một cái đơn. Cuối tháng tôi sẽ trả tiền.

Thưa ông, không được. Chúng tôi bán tiền ngay.

Thế thì ông cứ biên đơn, rồi tôi sẽ trả tiền ông.

Đơn đây, cộng tất cả là 28\$50.

Đây 20 đồng, 8 đồng, 5 hào.

Un libraire

Avez-vous un bon dictionnaire ?

J'en ai plusieurs. Voici un Petit Larousse.

Je voudrais un dictionnaire Gazier.

Le voici.

C'est ce qu'il me faut.

Combien le vendez-vous ?

Deux piastres.

C'est trop cher.

Non. Le prix des livres de France vient de subir une hausse considérable.

Avez-vous une grammaire Rocherolles ?

De quel cours, s'il vous plaît ?

Cours Moyen, livre du maître.

Nous n'en avons pas pour le moment. Pouvez-vous vous contenter d'un livre de l'élève ?

Donnez-moi alors cinq exemplaires de cet ouvrage.

Avez-vous du papier à lettre ? Je désire acheter deux mains.

Người bán sách

Ông có quyền tự-vị nào tốt không ?

Tôi có nhiều thứ. Đây là quyền Petit Larousse. Tôi muốn mua một quyền tự-vị Gazier.

Quyền ấy đây.

Chính là quyền tôi muốn mua.

Ông bán bao nhiêu ?

Hai đồng.

Đắt quá.

Không đắt, giá sách Tây mới cao lên nhiều lắm.

Ông có mèo Rocherolles không ?

Ông muốn dùng về lớp nào ?

Lớp Trung-cấp, phần thày giáo.

Thứ ấy hiện bây giờ chúng tôi không có.

Phần học-trò ông có tạm dùng được chăng ?

Vậy cho tôi năm quyền ấy.

Ông có giấy viết thư không ? Tôi muốn mua hai tập.

Avez-vous besoin des enveloppes ? Nous en avons de très belle qualité.

Donnez-moi une demi-douzaine.

Voulez-vous celles - ci ou celles-là ?

Celles-ci.

Il me faut aussi une bouteille d'encre noire et un flacon d'encre rouge.

Ajoutez quelques plumes et une demi-douzaine de crayons.

Faut-il vous faire une facture ?

C'est inutile. Il suffit de me dire combien je vous dois.

1 dictionnaire 2\$00... 5 Rocherolles à 0\$40, soit 2\$00... cela fait en tout 4\$ exactement.

Voici un billet de cinq piastres.

Il vous reste une piastre.
La voici.

Merci, au revoir.

Au revoir Monsieur.

Ông có cần phong-bì chăng ? Chúng tôi có nhiều hàng đẹp lắm.

Cho tôi nửa tá.

Ông muốn dùng thứ này hay thứ kia ?

Thứ này.

Cho tôi (nghĩa đen : cũng cần cho tôi) một chai mực đen và một lọ mực đỏ.

Ông thêm vào đây cho mấy ngòi bút và nửa tá bút chì.

Có cần phải làm phắc-tuya không ?

Không cần. Ông cho tôi biết hết bao nhiêu là đủ.

Quyền tự - vị 2 \$00....
5 quyền mèo, mỗi quyền 0\$40, vị - chi 2\$00....
tất cả vừa đúng 4\$00.

Đây, một cái giấy năm đồng.

Còn của ông một đồng đây.

Cám ơn, chào ông.

Không dám, chào ông.

SÁCH HỌC TÂN - DÂN

Phần nhiều các trường Trung-Bắc-kỳ đã dùng quen. Đã bắt đầu lan vào lục-tỉnh Nam-kỳ. Phần nhiều đã được nhà nước duyệt-g và công - nhận làm sách giáo-khoa các trường Pháp-Việt.

Các sách học Tân-Dân đều do Nhà Bát-Giác Bờ-Hồ và Văn-Thanh thư-quán tòng-đại-lý phát-hành. Mua buôn mua lẻ đều do ở đây.

Pour nos jeunes Écoliers. Lectures françaises Cours Élémentaire et Cours Moyen 1 ^{ère} année. Ông giáo Nguyễn-đức-Bảo soạn. Ông Đốc-học trường Sư-Phạm A. Imbert đề tựa. (Đã được duyệt-y)	0\$50
Histoire de France của P. Paquier. Cours Supérieur et Certificat d'Études. Sách chia ra từng bài học, mỗi bài có Leçon, Résumé, Lecture và Questionnaire. Rất giản-dị và dễ học. (Duyệt-y)	0.65
Quốc-Văn Độc Bản Sách tập đọc quốc-văn cho lớp Élémentaire và lớp Moyen 1 ^{ère} , 2 ^e années dùng. Vũ-đình-Long soạn. (Duyệt-y)	0.40
800 bài tĩnh-đỗ của Vũ-đình-Long. Xếp ra từng loại, có bài giải và trả lời. Rất dễ tập, tập chóng thong. Cours Élémentaire và Certificat d'Études Élémentaires Indigènes (Duyệt-y)	0.30
Problèmes du Certificat của Phạm-văn-Thư, Lê-văn-Ngọc và Nguyễn-thể-Hợi (Duyệt-y)	0.60
Cent dictées du Certificat của Ngô-văn-Minh và Cao-văn-Phái. Questions d'examen et Réponses	0.40
Luận Quốc-Văn của Trần-văn-Thược. Đầu bài chia ra từng loại, mỗi loại có dặn phép làm, có nhiều đầu bài làm sẵn (Duyệt-y).	0\$20
Sơ-Học Yếu-Lược Toàn-Thư của Nguyễn-đức-Phong (Duyệt-y).	0.40
Les épreuves orales du Certificat của...	0.50
Sách dạy nói tiếng tây. Học sách này rất chóng biết nói tiếng tây. Học trò từ lớp Moyen, Supérieur đến nên mua học	0.25
40 morceaux de Récitation fr. của Nguyễn-đức-Phong. Cours Élémentaire (Duyệt-y)	0.25
Cours Préparatoire (Duyệt-y)	0.25
Sách dạy văn tây của Hoàn-trọng-Thái. Chưa có cuốn sách dạy văn tây nào soạn đúng phép bằng sách này.	0.30
Văn Quốc-Ngữ Tân-Dân. Chữ to, dễ học, trẻ ít tuổi học dễ nhớ và không mỏi mệt	0.05
Cung-oán ngâm-khúc dỗn-giải. Dùng tập đọc và giảng nghĩa ở các trường Cao-đẳng tiều-học (Duyệt-y)	0.25
Hoa-Tiên truyện dỗn-giải (Duyệt y)	0.50
Chinh-phụ ngâm-khúc dỗn-giải (Duyệt-y)	0.30
Quan-Âm dỗn-giải (Duyệt y)	0.35
Phan-Trần truyện dỗn-giải	0.30

Mua buôn, mua lẻ gửi thư và mandat về cho ông Lê-văn-Sung chủ Văn-Thanh Thư-quán và nhà Bát-giác Bờ Hồ Hanoi.